

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

MỤC LỤC

1.1. CÁC KHÁI NIỆM	3
1.1.1. Hoạt động kinh doanh	3
1.1.2. Doanh nghiệp	4
1.1.2.1 Khái niệm doanh nghiệp	4
1.1.2.2 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	5
1.1.2.3. Đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp	7
1.2. CÁC HÌNH THỨC THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP	8
1.2.1. Các loại hình doanh nghiệp	8
1.2.2. Các hình thức doanh nghiệp ở Việt nam	8
1.2.2.1. Doanh nghiệp tư nhân:	8
1.2.2.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH):	9
1.2.2.3. Công ty cổ phần:	9
1.2.2.4. Công ty hợp danh:	10
1.2.2.5. Doanh nghiệp nhà nước	11
1.2.3. Những quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp trong kinh doanh	12
1.2.3.1. Quyền của doanh nghiệp trong kinh doanh	12
1.2.3.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp trong kinh doanh	14
1.2.4. Tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp	17
1.2.4.1. Tổ chức lại doanh nghiệp	17
1.2.4.2. Giải thể doanh nghiệp	18
1.2.4.3. Phá sản doanh nghiệp	19
1.3. DOANH NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	20
1.3.1. Tác động của môi trường tới doanh nghiệp	20
1.3.1.1. Môi trường kinh tế:	20
1.3.1.2. Môi trường chính trị, pháp luật	23
1.3.1.3. Môi trường văn hóa, xã hội:	23
1.3.1.4. Môi trường công nghệ	23
1.3.1.5. Xu hướng toàn cầu hóa:	23
1.3.1.6. Các vấn đề về môi trường sinh thái	23

1.3.2. Tác động của doanh nghiệp tới môi trường	24
1.3.3. Hoạt động của doanh nghiệp trong điều kiện môi trường liên tục thay đổi.....	24
1.4. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI.....	25
1.4.1. Đạo đức trong kinh doanh.....	25
1.4.2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	26
1.4.2.1. Trách nhiệm đối với thành viên của doanh nghiệp	26
1.4.2.2. Trách nhiệm đối với người lao động.....	26
1.4.2.3. Trách nhiệm đối với người tiêu dùng.....	27
1.4.2.4. Trách nhiệm đối với xã hội	27

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. CÁC KHÁI NIỆM

1.1.1. Hoạt động kinh doanh

Kinh doanh là một hoạt động xã hội được nhìn nhận dưới nhiều góc độ. Xuất phát từ những góc độ khác nhau này, có một số cách hiểu về kinh doanh. Từ góc độ nội dung của hoạt động, kinh doanh được xem là việc dùng công sức và tiền của để tổ chức các hoạt động nhằm mục đích kiếm lời trên thị trường. Theo mục đích của hoạt động thì kinh doanh là bỏ ra một số vốn ban đầu vào hoạt động trên thị trường để thu lại một lượng vốn lớn hơn sau một khoảng thời gian nào đấy. Trong Luật Doanh nghiệp 2005, khái niệm về kinh doanh được nêu như sau:

Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi¹.

Có hai điểm cơ bản để phân biệt hoạt động kinh doanh với các hoạt động xã hội khác, ngay cả với hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế. Thứ nhất, để có thể tiến hành kinh doanh, các chủ thể kinh doanh phải đầu tư về tài sản. Thứ hai, mục đích của các chủ thể khi tiến hành kinh doanh là thu lợi nhuận. Như vậy, cả hai điểm đặc trưng của kinh doanh là đầu tư và mục đích xã hội của việc đầu tư này luôn có cùng nội dung là tài sản. Mọi hoạt động xã hội được gọi là kinh doanh, áp dụng những quy chế pháp lý về kinh doanh nếu trong đó có sự đầu tư tài sản và mục đích của hoạt động này cũng là nhằm thu được những lợi ích về tài sản.

Nói một cách khác, kinh doanh là các hoạt động nhằm mục đích sinh lời của chủ thể kinh doanh trên thị trường. Trong kinh tế học, thị trường là biểu hiện thu gọn của quá trình mà thông qua đó, các quyết định của các gia đình về tiêu dùng các loại hàng hóa nào đó, các quyết định của công ty về sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, và các quyết định của công nhân về việc làm bao lâu, cho ai đều được dung hòa bằng sự điều chỉnh giá cả. Hay nói cách khác, đó là sự thỏa thuận mà thông qua đó giá cả sẽ chi phối việc phân bổ nguồn lực. Trên góc độ khách hàng, thị trường là chỗ gặp nhau giữa người bán, người mua và các hàng hóa dịch vụ; và thị trường của doanh nghiệp được hình thành bởi các cá nhân hoặc tổ chức có nhu cầu cần được thỏa mãn, có khả năng tài chính, và sự sẵn sàng chi tiêu để thỏa mãn nhu cầu của mình. Kinh doanh gắn liền với thị trường, diễn ra trên thị trường và tuân theo các quy luật, những thông lệ, và quy định của thị trường.

¹ Theo khoản 2, điều 4 - Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11, có hiệu lực từ 01/07/2006

Hoạt động kinh doanh phải do một chủ thể thực hiện. Chủ thể kinh doanh có quyền sở hữu các yếu tố cần có của quá trình kinh doanh (vốn, tài sản, sức lao động ...); được tự do và chủ động trong kinh doanh trong khuôn khổ luật pháp; và tự chịu trách nhiệm về kết quả cuối cùng của quá trình kinh doanh.

Trong một nền kinh tế có nhiều thành phần, có nhiều chủ thể tham gia hoạt động kinh doanh: các cá nhân hay những người kinh doanh nhỏ, các hộ kinh doanh gia đình, và các doanh nghiệp. Những người kinh doanh nhỏ thường là những cá nhân, hoạt động kinh doanh lưu động và không ổn định về mặt hàng và dịch vụ. Các hộ kinh doanh cá thể có vị trí thứ hai trong nền kinh tế, sau các doanh nghiệp. Loại chủ thể này tuy có số lượng lớn, cần thiết trong điều kiện hiện tại của nền kinh tế nước ta song quy mô và phạm vi kinh doanh rất nhỏ, thường là các hộ gia đình hoạt động trong phạm vi quận, huyện. Nhóm chủ thể kinh doanh quan trọng nhất trong nền kinh tế là các doanh nghiệp. Đây là một nhóm các chủ thể kinh doanh độc lập có đủ những đặc trưng pháp lý và thỏa mãn những điều kiện do pháp luật quy định, là đối tượng điều chỉnh chủ yếu của hệ thống pháp luật kinh tế của quốc gia. Trong thực tế, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động dưới nhiều hình thức cụ thể với những tên gọi khác nhau.

Mục đích chủ yếu nhất của hoạt động kinh doanh là sinh lời, sự sinh lợi minh bạch công khai trên thị trường hiện hợp pháp, được nhà nước chấp nhận.

1.1.2. Doanh nghiệp

1.1.2.1 Khái niệm doanh nghiệp

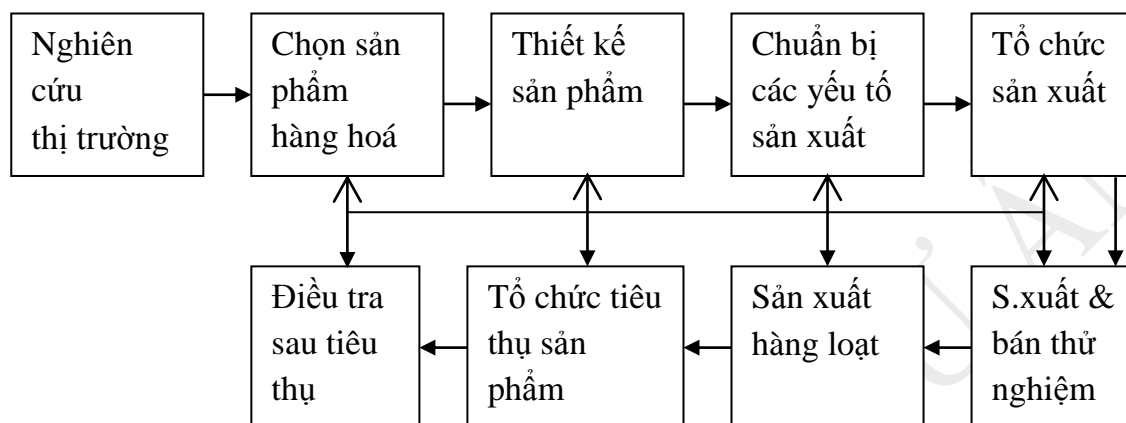
Trong quá trình hình thành và phát triển kinh tế ở bất kỳ một quốc gia nào, doanh nghiệp cũng là một đơn vị cơ sở, một tế bào của cả nền kinh tế, là nơi trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội, là nơi trực tiếp phối hợp các yếu tố sản xuất một cách hợp lý để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ một cách có hiệu quả nhất.

Thuật ngữ “doanh nghiệp” được dùng để chỉ một chủ thể kinh doanh độc lập có đủ những đặc trưng pháp lý thỏa mãn điều kiện do pháp luật quy định. Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế được thành lập để thực hiện các hoạt động kinh doanh, thực hiện các chức năng sản xuất, mua bán sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của con người và xã hội trên thị trường, và thông qua các hoạt động hữu ích đó để tạo ra lợi nhuận trên cơ sở tôn trọng pháp luật nhà nước và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng.

Theo Luật Doanh nghiệp 2005 thì doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

1.1.2.2 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Chức năng sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp là 2 chức năng không thể tách rời nhau, luôn gắn kết chặt chẽ với nhau và tạo thành một chu trình khép kín trong hoạt động của doanh nghiệp, chu trình này được biểu diễn ở sơ đồ sau:



Trong toàn bộ chu trình hoạt động trên, chức năng sản xuất là một giai đoạn trung gian trong suốt chu trình, các giai đoạn đầu và cuối của chu trình thuộc về chức năng lưu thông hay thuộc về lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp

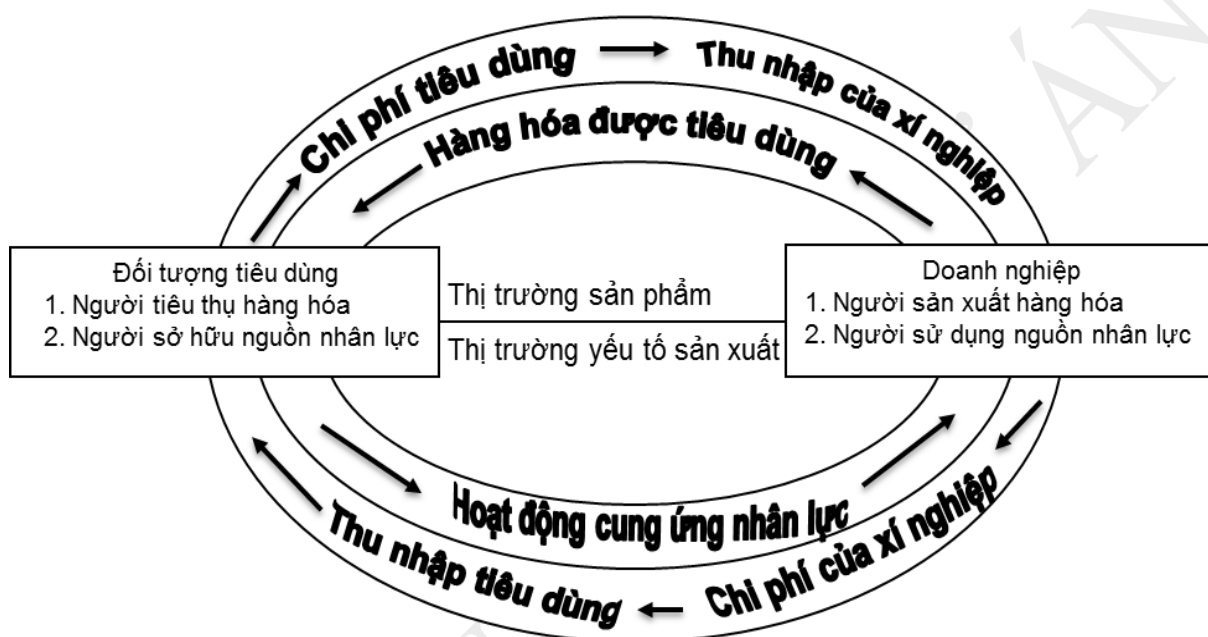
Là đơn vị sản xuất, các doanh nghiệp sử dụng phương tiện sản xuất, nguồn nhân lực, tài chính, kỹ thuật, bí quyết; mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, thiết bị máy móc của người cung ứng để sản xuất ra của cải dịch vụ bán cho khách hàng hoặc cung cấp cho xã hội. Doanh nghiệp vì vậy cần xác định giá bán sản phẩm – dịch vụ cho phép bù đắp các chi phí sản xuất kinh doanh đã bỏ ra. Tất cả các doanh nghiệp đều phải đối đầu với tính toán kinh tế này.

Là đơn vị phân phối, thể hiện là doanh nghiệp bán các của cải vật chất dịch vụ đầu ra, và nhận lại những luồng tài chính (tiền mặt, séc, giấy nợ của khách hàng). Doanh nghiệp phải bán được hàng để thực hiện thanh toán cho các yếu tố sản xuất đã sử dụng, nộp các nghĩa vụ xã hội và thuế, và trích một khoản hợp lý dành cho các hoạt động tương lai của doanh nghiệp. Như vậy, sau khi trả các khoản mua của người cung ứng, doanh nghiệp phân chia giá trị gia tăng cho:

- Tiền lương và các khoản ưu đãi xã hội cho nhân viên của doanh nghiệp
- Các khoản thuế và đóng góp xã hội cho Nhà nước, ngân sách địa phương và các tổ chức xã hội
- Trả lợi tức cho người cho vay
- Phần lợi nhuận trích cho vốn đã đóng góp cho doanh nghiệp của chủ sở hữu. Số tiền trích này phụ thuộc vào khoản lãi thu được.

Phần còn lại cho phép doanh nghiệp đổi mới tư liệu sản xuất và đầu tư cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Căn cứ để tiến hành bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào của doanh nghiệp cũng chính là nhu cầu của thị trường, nói cách khác đó là nhu cầu của người tiêu dùng. Mối quan hệ của người tiêu dùng và doanh nghiệp là mối quan hệ hai chiều rất chặt chẽ, đó là hai thành phần trong hệ thống kinh tế. Sự tác động qua lại của hai thành phần đó có thể biểu diễn qua chu trình hoạt động kinh tế sau:



Để tăng doanh thu tiêu thụ hàng hóa, mọi doanh nghiệp phải tìm mọi cách để người tiêu dùng chấp nhận sản phẩm hàng hóa của mình, muốn vậy phải tạo ra khả năng tiêu dùng cao nhất cho người tiêu dùng khi sử dụng hàng hóa của họ so với hàng hóa của đơn vị khác, thông qua đó doanh nghiệp mới có khả năng tăng lợi nhuận hoạt động của mình. Do đó việc đáp ứng, thỏa mãn cao nhất lợi ích tiêu dùng cho đối tượng tiêu dùng là phương tiện để doanh nghiệp đạt được mục đích của mình là tối đa hóa lợi nhuận.

Tối đa hóa lợi nhuận là mục tiêu kinh tế cơ bản của doanh nghiệp, tuy nhiên đi kèm mục tiêu kinh tế, hoạt động của doanh nghiệp còn hướng tới những mục tiêu xã hội nhất định. Các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động phải chấp nhận sự cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Điều này đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có chiến lược sản xuất kinh doanh thích ứng cũng như phải có công cụ, giải pháp phù hợp để thực hiện chiến lược đó.

1.1.2.3. Đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp

Những đặc trưng về pháp lý để phân biệt doanh nghiệp là một “tổ chức kinh tế” với hộ kinh doanh cá thể, và với các tổ chức không phải là đơn vị kinh doanh như cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, gồm:

Thứ nhất, doanh nghiệp phải có tên riêng. Tên riêng của doanh nghiệp là yếu tố hình thức nhưng là dấu hiệu đầu tiên xác định tư cách chủ thể độc lập của doanh nghiệp trên thương trường. Tên doanh nghiệp là cơ sở để nhà nước thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và cũng là cơ sở phân biệt chủ thể trong quan hệ giữa các doanh nghiệp với nhau và với người tiêu dùng. Tên doanh nghiệp được ghi trong con dấu của doanh nghiệp. Mỗi chủ thể kinh doanh độc lập với tư cách là doanh nghiệp, dù thuộc loại hình hoặc kinh doanh trong lĩnh vực nào cũng đều được cấp và sử dụng một con dấu doanh nghiệp. Hộ kinh doanh cá thể, tuy cũng là những chủ thể kinh doanh nhưng không bắt buộc phải đăng ký tên và không có con dấu.

Thứ hai, doanh nghiệp phải có tài sản. Mục đích chủ yếu và trước tiên của doanh nghiệp là hoạt động kinh doanh với những đặc trưng là đầu tư tài sản và để thu lợi về tài sản. Bởi vậy điều kiện tiên quyết và cũng là nét đặc trưng lớn của doanh nghiệp là phải có một mức độ tài sản nhất định. Tài sản là điều kiện hoạt động và là mục đích hoạt động của doanh nghiệp. Không thể nói đến việc thành lập một doanh nghiệp, thậm chí không thể thực hiện được hoạt động kinh doanh thực sự trong bất cứ lĩnh vực nào nếu hoàn toàn không có tài sản.

Thứ ba, doanh nghiệp phải có trụ sở giao dịch ổn định. Bất cứ nhà đầu tư nào thành lập chủ thể kinh doanh với tư cách doanh nghiệp đều phải đăng ký ít nhất một địa chỉ giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trụ sở giao dịch chính tại Việt Nam cũng là căn cứ chủ yếu để xác định quốc tịch Việt Nam của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có trụ sở chính tại Việt Nam, được đăng ký và thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam là các pháp nhân Việt Nam. Việc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong kinh doanh giữa các doanh nghiệp trước hết phải do Trọng tài hoặc Tòa án và theo pháp luật Việt Nam.

Thứ tư, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục thành lập theo quy định của pháp luật và mỗi doanh nghiệp dù kinh doanh ở bất kỳ lĩnh vực nào cũng đều phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trong đó, Nhà nước ghi nhận những yếu tố chủ yếu cấu thành tư cách chủ thể của doanh nghiệp, phạm vi, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Như vậy, đăng ký kinh doanh là cơ sở cho hoạt động của doanh nghiệp và cũng là cơ sở cho việc thực hiện sự kiểm soát, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Thứ năm, mục tiêu thành lập doanh nghiệp là để trực tiếp và chủ yếu thực hiện các hoạt động kinh doanh. Nói cách khác, doanh nghiệp luôn là một tổ chức kinh tế hoạt động vì mục đích lợi nhuận. Doanh nghiệp trong quá trình hoạt động có thể thực hiện những

hoạt động nhằm mục tiêu xã hội, không phải vì mục đích lợi nhuận nhưng đó là sự kết hợp và không phải là mục tiêu bản chất của doanh nghiệp.

Tư cách chủ thể của mỗi doanh nghiệp được xác định và công nhận trên phạm vi thị trường toàn quốc. Doanh nghiệp là chủ thể chính trong các quan hệ pháp luật do pháp luật kinh tế điều chỉnh.

1.2. CÁC HÌNH THỨC THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

1.2.1. Các loại hình doanh nghiệp

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học-công nghệ và thông tin, các hình thức tổ chức tiến hành kinh doanh ngày càng đa dạng hơn, do vậy các loại hình doanh nghiệp cũng ngày càng phong phú hơn.

Các doanh nghiệp có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau như hình thức pháp lý, giới hạn trách nhiệm, quy mô, hay lĩnh vực hoạt động, v.v... Mỗi tiêu chí/cách phân loại thường là để phục vụ cho những mục đích khác nhau trong công tác quản lý và thống kê.

Các văn bản luật quy định các loại hình doanh nghiệp thường căn cứ theo tính chất sở hữu tài sản của doanh nghiệp (khác với nguồn gốc tài sản đầu tư vào DN) của các thành phần kinh tế khác nhau trong nền kinh tế của một quốc gia. Bằng cách này, chúng ta có thể tìm thấy trong luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 (sau đây sẽ được gọi ngắn gọn là Luật Doanh nghiệp 2005) các loại hình tổ chức doanh nghiệp được quy định ở Việt nam hiện nay được trình bày tóm lược dưới đây.

1.2.2. Các hình thức doanh nghiệp ở Việt nam

Theo các văn bản luật có hiệu lực hiện hành, ở Việt Nam, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động dưới các hình thức sau:

1.2.2.1. Doanh nghiệp tư nhân:

Điều 141 của Luật Doanh nghiệp 2005 xác định doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phép phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định với tất cả các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế và nghĩa vụ tài chính khác. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể thuê người khác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, tuy nhiên trong trường hợp này chủ doanh

ng nghiệp vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Các công ty nói chung là loại hình doanh nghiệp mà các thành viên cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào công ty, như vậy trách nhiệm pháp lý của các thành viên trong công ty là trách nhiệm pháp lý hữu hạn trong phần vốn góp của mình.

1.2.2.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH):

Công ty TNHH là doanh nghiệp:

- Mỗi thành viên được chia lợi nhuận và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn góp vào công ty.
- Vốn góp của các thành viên phải đóng đủ ngay khi thành lập công ty. Việc chuyển nhượng vốn góp của các thành viên chỉ được thực hiện theo một số điều kiện (ví dụ như nếu chuyển nhượng cho người ngoài thì phải được sự chấp nhất trí của nhóm thành viên đại diện cho ít nhất $\frac{3}{4}$ vốn điều lệ của công ty).
- Thành viên công ty TNHH có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng thành viên của công ty TNHH không vượt quá 50.
- Công ty TNHH không được phép phát hành cổ phiếu.

Luật Doanh nghiệp 2005 có quy định về Công ty TNHH một thành viên khác với văn bản luật trước đây.

1.2.2.3. Công ty cổ phần:

Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.
- Số thành viên (cá nhân, tổ chức) - gọi là cổ đông - tối thiểu phải là 3 và không hạn chế tối đa. Chứng chỉ do công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của của công ty đó gọi là cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có thể có ghi tên hoặc không ghi tên, và mỗi cổ đông có thể mua một hoặc nhiều cổ phiếu. Loại cổ phiếu không ghi tên (cổ phiếu phổ thông) được tự do chuyển nhượng.
- Trong quá trình hoạt động nếu cần thiết mở rộng quy mô thì **công ty cổ phần** có quyền phát hành các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Có hai loại cổ phiếu:

1. **Cổ phiếu thường/cổ phiếu phổ thông** : các cổ phiếu này có thể được phân hạng:
 - **Cổ phiếu hạng A**: Để bán rộng rãi trong công chúng, được trả cổ tức nhưng không có quyền bầu cử, biểu quyết trong một thời gian nào đó
 - **Cổ phiếu hạng B**: Cổ phiếu cho những người sáng lập, có quyền biểu quyết nhưng có thể không được trả cổ tức trong một khoảng thời gian nào đó.
2. **Cổ phiếu ưu đãi**: (preference stock) Được trả cổ tức theo một tỷ lệ phần trăm nhất định và do đó nó luôn có một khoản lãi cố định (giống như với trái phiếu). Đây có thể coi là một hình thức lai giữa cổ phiếu và trái phiếu.

Giá trị danh nghĩa (hay còn gọi là giá trị bề mặt) của cổ phiếu: Là con số mang tính hình thức xác định lượng tiền nguyên gốc ban đầu mà cổ đông đã trả cho cổ phiếu đó.

Ưu điểm của công ty cổ phần:

- Trách nhiệm pháp lý hữu hạn. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
- Công ty cổ phần là một hình thức huy động vốn và tập trung vốn hữu hiệu.
- Công ty càng phát triển với quy mô lớn, số lượng cổ đông càng nhiều, sự đa dạng hóa cổ đông càng cao thì việc chia sẻ rủi ro càng tốt.

1.2.2.4. Công ty hợp danh:

Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn cao và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
- Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Công ty hợp danh có một số ưu điểm và hạn chế so với các hình thức doanh nghiệp khác như sau:

- **Ưu**: Góp phần tăng quy mô của đơn vị sản xuất kinh doanh, tạo lợi thế trong cạnh tranh, tranh thủ được bí quyết kỹ thuật, công nghệ của các bên chung vốn.

- **Hạn chế:** Trách nhiệm pháp lý vô hạn của các bên góp vốn, gặp phải những khó khăn khi huy động thêm nguồn vốn, cũng như khi một bên tham gia chung vốn có ý định rút vốn của mình ra. Do đó loại hình doanh nghiệp này ít phổ biến.

1.2.2.5. Doanh nghiệp nhà nước

Trong các văn bản luật trước Luật DN 2005, doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh, hoặc hoạt động công ích nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao.

Theo Khoản 22, Điều 4, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định, **doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ** (vốn điều lệ là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty)²

Thực hiện lộ trình chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước, trong thời hạn bốn năm kể từ ngày Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực (01/07/2006) các công ty nhà nước thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của luật Doanh nghiệp 2005.

❖ Nhóm công ty

Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây:

- a) Công ty mẹ - công ty con;
- b) Tập đoàn kinh tế;
- c) Các hình thức khác.

Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn kinh tế.

² **Hợp tác xã:** là một tổ chức kinh tế tự chủ do người lao động có nhu cầu, lợi ích chung tự nguyện đóng góp vốn đầu tư, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

1.2.3. Những quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp trong kinh doanh

Sau khi được thành lập một cách hợp pháp, doanh nghiệp sẽ thực hiện các hoạt động kinh doanh. Trong kinh doanh, doanh nghiệp có những quyền được luật pháp xác định và bảo hộ, đồng thời cũng có những nghĩa vụ đối với nhà nước, đối với xã hội. Đây là những quyền và nghĩa vụ pháp lý, do pháp luật xác định và bảo đảm thực hiện. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể thực hiện những nghĩa vụ xã hội khác với ý nghĩa là các hoạt động tự nguyện, từ thiện. Các cơ quan đăng ký kinh doanh phối hợp với các cơ quan nhà nước khác có trách nhiệm tạo điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện quyền đồng thời cũng thực hiện sự kiểm soát, quản lý và đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ.

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong kinh doanh được xác định trong nhiều văn bản pháp luật như Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Lao động, Pháp luật về chứng khoán, các văn bản pháp luật chuyên ngành tương ứng với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong Luật Doanh nghiệp 2005 (Điều 8, 9, 10) quy định cụ thể về những quyền được hưởng và những nghĩa vụ mà doanh nghiệp phải thực hiện, gồm những nội dung sau:

1.2.3.1. Quyền của doanh nghiệp trong kinh doanh

a. Quyền của doanh nghiệp đối với tài sản

Doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với những tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình. Cùng với việc thừa nhận sự phát triển lâu dài, bình đẳng của các loại hình doanh nghiệp, Hiến pháp Việt Nam 1992 còn quy định “Tài sản hợp pháp của các cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hóa. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường” (Điều 23), “Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam, phù hợp với Pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước” (Điều 25). Nội dung và các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu được qui định trong bộ luật Dân sự 2005 và các đạo luật về Sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

Doanh nghiệp với tư cách là tổ chức kinh tế có những quyền (và nghĩa vụ) về sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất đối với chủ doanh nghiệp, do các thành viên góp vốn vào, được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và trong các trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Pháp luật về đất đai của Việt Nam đang có nhiều thay đổi lớn theo hướng tạo cơ sở để hình thành và phát triển thị

trường bất động sản, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp dân doanh đối với quyền sử dụng đất. Nội dung quyền sử dụng đất được thể hiện trong luật Đất đai 2003, luật Dân sự 2005 và những sửa đổi bổ sung các bộ luật này.

Trong quá trình hoạt động, để đáp ứng nhu cầu vốn cho kinh doanh, các doanh nghiệp được chủ động lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn trên các thị trường vốn đã có ở Việt Nam. Doanh nghiệp được thỏa thuận sử dụng các hình thức tín dụng trên thị trường tài chính tín dụng, tham gia thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản. Liên quan đến nội dung này là Luật Các tổ chức tín dụng 1997, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và những sửa đổi, bổ sung gần đây đối với các bộ luật này.

Doanh nghiệp có toàn quyền sử dụng lợi nhuận hợp pháp thu được từ các hoạt động kinh doanh với ý nghĩa là chủ sở hữu thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của mình.

b. Quyền tự do hoạt động kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh

Trên thương trường, doanh nghiệp có quyền chủ động lựa chọn và thay đổi ngành, nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, kể cả liên doanh, góp vốn vào doanh nghiệp khác, chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh. Địa bàn đầu tư của doanh nghiệp không chỉ tại địa điểm kinh doanh mà còn có thể mở rộng trong phạm vi toàn quốc, thậm chí ra nước ngoài và hoàn toàn là quyền của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp được chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và tự do ký hợp đồng với các đối tác trong và ngoài nước, được trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu. Doanh nghiệp cũng có quyền tự định đoạt để giải quyết những tranh chấp phát sinh trong việc góp vốn, liên kết, liên doanh và thực hiện các hợp đồng. Nhà nước có trách nhiệm tạo môi trường và những đảm bảo về mặt pháp lý cho doanh nghiệp thực hiện quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh trong khuôn khổ pháp luật.

Nhà nước bảo hộ quyền cạnh tranh hợp pháp trong kinh doanh. Đương nhiên việc cạnh tranh phải được thực hiện theo nguyên tắc trung thực, không xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, của người tiêu dùng và phải tuân theo pháp luật. Luật Cạnh tranh 2004 qui định mức độ, phạm vi có tính chất “ngưỡng” hợp pháp của các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế và các trường hợp miễn trừ cho hai nhóm hành vi này, đồng thời cũng quy định những hành vi bị cấm đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, sử dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền và tập trung kinh tế. Doanh nghiệp bị cấm thực hiện những hành vi cạnh tranh không lành mạnh như chỉ dẫn gây nhầm lẫn, xâm phạm bí mật kinh doanh, ép buộc trong kinh doanh, gièm pha doanh nghiệp khác, gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác, quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh, khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh, phân biệt đối xử hiệp hội, bán hàng đa cấp bất chính. Doanh

nghiệp vượt quá “ngưỡng” hợp pháp của hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế, thực hiện các hành vi bị cấm sẽ làm phát sinh vụ việc cạnh tranh và được giải quyết theo tố tụng cạnh tranh. Giải quyết vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh thực hiện theo quy định của Luật cạnh tranh và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

c. Quyền thuê và sử dụng lao động

Theo yêu cầu của kinh doanh, doanh nghiệp có quyền tuyển, thuê và sử dụng lao động trên cơ sở thực hiện những quy định của pháp luật về lao động hiện hành được tập trung thể hiện qua Bộ Luật Lao động 1994, được sửa đổi, bổ sung năm 2002

d. Quyền ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và quyền tổ chức quản lý doanh nghiệp

Pháp luật xác định doanh nghiệp có quyền tổ chức nghiên cứu, chuyển giao để triển khai ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ cho các hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp có quyền tự chủ kinh doanh, chủ động thực hiện các hoạt động quản lý doanh nghiệp, giải quyết những bất đồng, tranh chấp trong nội bộ, chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Doanh nghiệp cũng có quyền quyết định khi thực hiện các hình thức tổ chức lại và giải thể doanh nghiệp.

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật

Doanh nghiệp có quyền từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích. Doanh nghiệp có quyền khiếu nại, tố cáo theo pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

1.2.3.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp trong kinh doanh

a. Nghĩa vụ về ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được thực hiện theo đúng phạm vi và các ngành, nghề đã được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị là đăng ký kinh doanh. Vi phạm về ngành, nghề kinh doanh như kinh doanh trái phép, sản xuất, tàng trữ, mua bán và vận chuyển hàng cấm, hàng giả sẽ phải chịu những chế tài pháp luật, thậm chí còn có thể bị thu hồi đăng ký kinh doanh.

b. Nghĩa vụ về tài chính

Phù hợp với ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh, doanh nghiệp có nghĩa vụ đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Các sắc thuế hiện hành được ban hành dưới hình thức Luật và Pháp lệnh. Ngoài ra, doanh nghiệp còn phải thực hiện thu nộp các khoản phí và lệ phí theo quy định trong Pháp lệnh phí và lệ phí 2001. Trong những ngành, nghề kinh doanh mà pháp luật quy định sản phẩm bảo hiểm bắt buộc, nếu doanh nghiệp đăng ký hoạt động những ngành nghề đó thì còn phải tham gia bảo hiểm bắt buộc. Có những ngành, nghề kinh doanh đặc biệt như tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, pháp luật quy định chế độ tài chính doanh nghiệp để duy trì nền tài chính doanh nghiệp lành mạnh, tránh cho doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản gây ảnh hưởng dây chuyền xấu cho nền kinh tế, đương nhiên doanh nghiệp phải tuân theo những quy định này. Doanh nghiệp cũng phải thực hiện những quy định về vốn pháp định nếu doanh nghiệp đăng ký kinh doanh những ngành, nghề phải có vốn pháp định. Pháp luật kế toán cũng bắt buộc doanh nghiệp phải công khai báo cáo tài chính với những nội dung nhất định.

c. Nghĩa vụ về kế toán, thống kê

Để phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước, đồng thời cũng để tổng hợp thông tin về thị trường cho các doanh nghiệp, Nhà nước ban hành chế độ kế toán, thống kê. Doanh nghiệp phải thực hiện kế toán, tài chính để cung cấp báo cáo tài chính cho các cơ quan nhà nước. Doanh nghiệp cũng cần kế toán quản trị để phục vụ cho hoạt động quản trị trong nội bộ doanh nghiệp. Luật kế toán 2003 qui định công tác kế toán mà các doanh nghiệp phải thực hiện với những nội dung: Chứng từ kế toán, tài khoản và sổ kế toán, báo cáo tài chính, kiểm tra kế toán, kiểm kê tài sản, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán và tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán. Doanh nghiệp có nghĩa vụ kê khai và định ký báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì phải kịp thời hiệu đính lại các thông tin đó với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê, cung cấp các số liệu ghi chép ban đầu cho các cuộc điều tra thống kê và lập báo cáo thống kê. Luật thống kê được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2003.

d. Nghĩa vụ trong sử dụng lao động

Lao động là một trong những nguồn lực cơ bản đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và sử dụng lao động cũng là quyền của doanh nghiệp. Trên thị trường lao động, doanh nghiệp với tư cách là người sử dụng quan hệ với người lao động trên cơ sở hợp đồng lao động. Sự thỏa thuận giữa hai bên trong quan hệ lao động nhưng phải dựa trên cơ sở những qui định của pháp luật lao động. Doanh nghiệp ưu tiên sử dụng lao động

trong nước, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn lực lao động, bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo qui định của pháp luật về lao động đặc biệt là việc làm, hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, vệ sinh, an toàn lao động và giải quyết tranh chấp lao động; tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo pháp luật về công đoàn. Pháp luật về lao động hiện hành tập trung trong Bộ luật Lao động 1994, được sửa, đổi bổ sung những năm sau đó (2002).

e. Nghĩa vụ đối với người tiêu dùng

Hàng hóa là những sản phẩm và dịch vụ được sản xuất vì người tiêu dùng. Nhà nước bảo hộ quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp với tư cách là người cung cấp hàng hóa đồng thời cũng bảo hộ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng với tư cách là người sử dụng hàng hóa. Về lâu dài, lợi ích của hai chủ thể này tác động thuận chiều với nhau. Doanh nghiệp muốn phát triển ổn định, lâu dài không thể không xây dựng và thực hiện một chiến lược về khách hàng, xây dựng uy tín với khách hàng. Vì vậy, Nhà nước đặt ra những qui định pháp luật xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng. Bằng các qui định hành chính, Nhà nước bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, công bố, bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa do mình sản xuất; thực hiện quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; sử dụng đơn vị đo lường hợp pháp; bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Nhà nước phải đóng vai trò công minh trong việc phân định và giải quyết những tranh chấp về chất lượng hàng hóa theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xây dựng thương hiệu hàng hóa, giới thiệu và phát triển thương hiệu của mình với khách hàng trong và ngoài nước. Có những chế tài hành chính và chế tài hình sự đối với những vi phạm của doanh nghiệp về nghĩa vụ đối với người tiêu dùng.

f. Những nghĩa vụ xã hội liên quan đến kinh doanh

Doanh nghiệp phải tuân thủ các qui định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh. Đó là những qui định về bảo vệ bí mật quốc gia; phòng chống cháy nổ; sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của đất nước; lựa chọn và sử dụng công nghệ thích hợp để hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường, nghiêm cấm những hành vi kinh doanh hủy hoại môi trường; tôn trọng và đấu tranh với những hành vi vi phạm di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh. Khi xây dựng đề án thành lập doanh nghiệp phải đánh giá tác động đối với môi trường, trong quá trình hoạt động phải có những biện pháp xử lý các chất thải, chống ô nhiễm không khí, nước mặt, nước ngầm và môi trường biển. Doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung chỉ có thể hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững nếu tăng trưởng kinh tế nhưng vẫn bảo vệ được môi trường, bảo tồn những nét văn hóa truyền thống. Nghĩa vụ này của doanh

ng nghiệp trong pháp luật kinh tế Việt Nam ngày càng được coi trọng.

Ngoài ra, những doanh nghiệp hoạt động trong một số ngành, nghề có những yếu tố đặc thù còn phải thực hiện những nghĩa vụ riêng. Những nghĩa vụ này được quy định trong các văn bản pháp luật cụ thể tương ứng trong những lĩnh vực và ngành nghề đó.

1.2.4. Tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp

1.2.4.1. Tổ chức lại doanh nghiệp

Những hình thức tổ chức lại doanh nghiệp đang được quy định trong pháp luật Việt Nam cũng là những hình thức phổ biến trong pháp luật về công ty của hầu hết các nước khác. Trong tổ chức lại doanh nghiệp, có sự mất đi và xuất hiện thêm những chủ thể mới. Vì vậy, một mặt pháp luật bảo đảm quyền tự do kinh doanh, tạo điều kiện cho sự thích ứng với thị trường của chủ doanh nghiệp, mặt khác pháp luật còn phải quan tâm và đưa ra những biện pháp thích hợp để bảo vệ lợi ích của các cổ đông thiểu số, của các chủ nợ và của người lao động. Tổ chức lại doanh nghiệp được thực hiện dưới các hình thức: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, và chuyển đổi doanh nghiệp.

Chia doanh nghiệp: Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chia thành một số công ty cùng loại. Sau khi thực hiện hành vi chia, công ty bị chia mất đi để trên cơ sở đó ra đời các chủ thể kinh doanh mới. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được đăng ký kinh doanh. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thoả thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

Tách doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của công ty hiện có (gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (gọi là công ty được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của công ty bị tách sang công ty được tách mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách. Điều này cũng có nghĩa là không có chủ thể kinh doanh nào bị mất đi, cho dù thêm một hay một số chủ thể kinh doanh mới. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thoả thuận khác. Tách doanh nghiệp tạo điều kiện mở rộng quy mô và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, thu hút thêm và sử dụng có hiệu quả vốn và các nguồn lực khác. Vì vậy, đây là hình thức tổ chức lại doanh nghiệp được khuyến khích và thực hiện phổ biến nhất trong thực tiễn Việt Nam.

Hợp nhất doanh nghiệp: Hai hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị

hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các công ty bị hợp nhất. Sau khi đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

Sáp nhập doanh nghiệp: Một hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

Chuyển đổi doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty được chuyển đổi chấm dứt tồn tại; công ty chuyển đổi được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty được chuyển đổi. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có thể được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên hoặc doanh nghiệp tư nhân tương ứng khi chủ sở hữu công ty chuyển một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác hoặc chuyển toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân.

1.2.4.2. Giải thể doanh nghiệp

Giải thể doanh nghiệp được nhìn nhận là việc một doanh nghiệp chấm dứt các hoạt động kinh doanh, không tiếp tục tồn tại trên thị trường với tư cách là một chủ thể kinh doanh. Giải thể doanh nghiệp cũng là một trong những nội dung của quyền tự do kinh doanh. Có thể chia thành hai loại là giải thể tự nguyện trong các trường hợp như kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn; hoặc theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần. Giải thể bắt buộc là trường hợp khi doanh nghiệp không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc khi doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do vi phạm những quy định về quản lý nhà nước trong quá trình hoạt động.

Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa

vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp. Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp. Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự: a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết; b) Nợ thuế và các khoản nợ khác. Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại thuộc về chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

1.2.4.3. Phá sản doanh nghiệp

Phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo Luật Phá sản 2004. Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản là doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Luật Phá sản 2004 xác định doanh nghiệp được coi là lâm vào tình trạng phá sản khi “không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu”.

Điều cần lưu ý là phá sản và giải thể đều dẫn đến sự chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp. Nhưng về bản chất, phá sản và giải thể lại rất khác nhau ở các điểm cơ bản sau:

- Thứ nhất, về lý do dẫn đến phá sản và giải thể thì lý do giải thể rộng hơn phá sản. Một doanh nghiệp có thể bị giải thể là do kết thúc thời hạn hoạt động mà không được gia hạn, đối với công ty không có đủ số lượng thành viên trong thời hạn sáu tháng liên tục, do bị thu hồi giấy phép kinh doanh hay do quyết định của chủ sở hữu doanh nghiệp. Trong khi đó, nguyên nhân dẫn đến phá sản là do doanh nghiệp bị mất khả năng thanh toán.
- Thứ hai, thủ tục giải quyết một vụ phá sản là thủ tục tư pháp, do Tòa án có thẩm quyền giải quyết; trong khi đó thủ tục giải thể doanh nghiệp là thủ tục hành chính

do chính chủ sở hữu doanh nghiệp tiến hành. Thông thường thời gian giải quyết một vụ phá sản thường kéo dài và tốn kém hơn so với việc giải thể doanh nghiệp.

- Thứ ba, giải thể bao giờ cũng dẫn đến sự chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp (bị xóa tên khỏi Sổ đăng ký kinh doanh); trong khi đó doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản vẫn có thể tiếp tục hoạt động nếu như một người nào đó mua lại toàn bộ doanh nghiệp.
- Thứ tư, thái độ của nhà nước đối với người quản lý, điều hành trong các vụ phá sản, giải thể là khác nhau. Người quản lý, điều hành doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thường bị cấm làm công việc tương tự trong một thời gian nhất định trong khi những người này không bị cấm như vậy trong trường hợp giải thể.

1.3. DOANH NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là một cộng đồng, cộng đồng này không phải cô lập mà có nhiều quan hệ đa dạng với môi trường xung quanh. Hơn nữa, doanh nghiệp là một hệ thống, tức là một tập hợp các yếu tố có quan hệ logic và có tác động quan lại với nhau. Hệ thống này không tồn tại theo kiểu khép kín, mà là hệ thống mở và phải thích ứng thường xuyên với môi trường xung quanh. Nói cách khác, doanh nghiệp luôn gắn bó chặt chẽ với môi trường, chịu những ràng buộc của môi trường nhưng cũng phải biết nắm lấy thời cơ mà môi trường tạo ra.

1.3.1. Tác động của môi trường tới doanh nghiệp

Môi trường của doanh nghiệp vừa là thông tin nhưng cũng đồng thời đưa lại cho doanh nghiệp những hạn chế hoặc là thuận lợi. Một mặt, những ràng buộc của môi trường đè nặng lên doanh nghiệp, vì vậy doanh nghiệp phải có khả năng thích ứng nếu không hoạt động của nó sẽ bị sa sút, thậm chí ngừng hoàn toàn. Nhưng mặt khác, môi trường tạo ra cơ hội thuận lợi cho doanh nghiệp nếu biết nắm lấy chúng. Môi trường hoạt động của doanh nghiệp hình thành từ các yếu tố môi trường vĩ mô: kinh tế, chính trị, luật pháp, văn hóa – xã hội, v.v..., và các yếu tố môi trường vi mô như khách hàng, người cung ứng, các đối thủ cạnh tranh, và công chúng liên quan.

1.3.1.1. Môi trường kinh tế:

Hiện trạng môi trường kinh tế vĩ mô quyết định sức mạnh và tiềm lực của nền kinh tế. Điều này sẽ có tác dụng đến khả năng tìm kiếm được lợi nhuận của công ty. Có 4 chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng là :

Tốc độ tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên trong khả năng sản xuất hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế thể hiện sự tăng thêm của tổng sản lượng qua các thời kỳ.

KHOA QUẢN LÝ DỰ ÁN

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế:

$$g = \frac{GDP_i - GDP_{i-1}}{GDP_{i-1}} \times 100(\%)$$

Lưu ý rằng GDP ở công thức trên là GDP thực. Nếu $g > 0$ thể hiện kinh tế tăng trưởng, còn $g < 0$ kinh tế bị suy thoái.

GDP danh nghĩa (nominal GDP) là GDP tính theo giá hiện hành trên thị trường.

GDP thực (real GDP): là GDP tính theo giá của năm gốc (năm cố định). Mục đích của việc tính theo giá của năm gốc là loại trừ sự thay đổi của giá cả nhằm tính đúng sự tăng lên của sản lượng.

Tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng trực tiếp đến những cơ hội và mối đe dọa mà công ty đang phải đối mặt. Tăng trưởng kinh tế cao đưa đến khả năng tiêu dùng cao hơn, vì thế mà giảm bớt áp lực cạnh tranh cho công ty. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp sẽ làm suy giảm việc tiêu dùng, tăng áp lực về cạnh tranh, đe dọa đến lợi nhuận của doanh nghiệp, điều này dẫn đến chiến tranh về giá giữa các doanh nghiệp.

Lãi suất: Tỷ lệ lãi suất chung trong nền kinh tế quyết định mức độ nhu cầu đối với các sản phẩm của doanh nghiệp. Vì tỷ lệ lãi suất sẽ là yếu tố quan trọng trong trường hợp người tiêu dùng có nhu cầu vay tiền để mua sản phẩm (nhất là khi quyết định mua các sản phẩm có giá trị lớn như nhà cửa, ô tô,...). Đồng thời, tỷ lệ lãi suất sẽ có ảnh hưởng tới chi phí vốn cho việc đầu tư của công ty, và chi phí này là một yếu tố quan trọng để quyết định xem chiến lược đầu tư có khả thi hay không (lãi suất thấp có tác động thúc đẩy tăng trưởng đầu tư trong nền kinh tế và ngược lại).

Tỷ giá hối đoái: giá trị của đồng nội tệ so sánh (tương đối) với đồng tiền các nước khác (USD). Nội tệ giá trị thấp: sản phẩm nhập khẩu trở nên đắt (xuất khẩu sẽ có lợi). Nội tệ có giá trị cao: nhập khẩu sẽ có lợi.

Tỷ lệ lạm phát: Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá chung trong nền kinh tế. Để phản ánh sự tăng lên của mức giá chung, người ta sử dụng một rổ hàng hoá (market basket – còn gọi là một tập hợp hàng hoá) mang tính đại diện và phản ánh sự thay đổi trong mức giá chung của rổ hàng hoá này. Hai chỉ số thường được sử dụng là Laspeyres và Passche. Chỉ số Laspeyres sử dụng rổ hàng hoá ở kỳ gốc (Q_0), trong khi đó Paasche sử dụng rổ hàng hoá ở kỳ nghiên cứu (Q_1).

<i>Chỉ số</i>	<i>Rổ hàng hoá</i>	<i>Dùng để tính</i>
Laspeyres: $L = \frac{\sum_{i=1}^n P_1^i Q_0^i}{\sum_{i=1}^n P_0^i Q_0^i} \times 100$	năm gốc	CPI (1.2)
Paasche: $P = \frac{\sum_{i=1}^n P_1^i Q_1^i}{\sum_{i=1}^n P_0^i Q_1^i} \times 100$	năm hiện hành	GDP _{deflator} (1.3)

Lạm phát có thể gây mất ổn định nền kinh tế, đưa đến việc giảm tăng trưởng nền kinh tế.

1.3.1.2. Môi trường chính trị, pháp luật: các quy định pháp luật về kinh tế có ảnh hưởng đến các giải pháp mang tính chiến lược của doanh nghiệp.

1.3.1.3. Môi trường văn hóa, xã hội: Thay đổi về văn hóa sẽ có tác động đến các cơ hội của doanh nghiệp. Ví dụ với trào lưu bảo vệ sức khỏe, sẽ tạo cơ hội cho các sản phẩm giảm clorie, giảm cholesterol, mở rộng thị trường nước khoáng hay ngược lại thu hẹp thị trường thuốc lá...

1.3.1.4. Môi trường công nghệ: Tiến bộ về công nghệ làm cho các sản phẩm đã có trở nên lạc hậu trong một thời gian hết sức ngắn và tạo cơ hội cho các sản phẩm mới. Tiến bộ công nghệ sẽ làm cho vòng đời của các sản phẩm ngắn lại. Ví dụ sự phát triển công nghệ điện tử từ các valve chân không (1920-1960), đến các transistor (1960-1979) và đến các bộ phận vi xử lý... (tốc độ xử lý tăng 150% trong vòng 18 tháng). Đồng thời các tiến bộ công nghệ cũng mang lại các công nghệ chế tạo mới với năng suất cao hơn, hoặc chi phí sản xuất thấp hơn.

1.3.1.5. Xu hướng toàn cầu hóa: “Đơn giản là không có cách nào đóng cửa biên giới của chúng ta và quay trở lại những ngày cô lập. Cố làm như vậy là hành động vô nghĩa và chắc chắn thất bại, không chỉ vì điều đó là không tưởng mà còn vì nó sẽ hạ thấp mức sống” (Bill Clinton, 1994)

1.3.1.6. Các vấn đề về môi trường sinh thái: chống lại ô nhiễm, lãng phí tài nguyên...

1.3.2. Tác động của doanh nghiệp tới môi trường

Doanh nghiệp cung cấp việc làm, đóng góp sản phẩm cho xã hội, đóng góp các khoản thuế ... Vì vậy, doanh nghiệp tham gia tích cực vào đời sống kinh tế của tỉnh/thành hoặc một vùng, tác động nhịp độ cuộc sống của vùng theo hình ảnh của mình. Bên cạnh đó, doanh nghiệp lại có thể là nguồn gây ô nhiễm nguy hại đến môi trường sinh thái.

1.3.3. Hoạt động của doanh nghiệp trong điều kiện môi trường liên tục thay đổi

Môi trường kinh doanh hiện đại đặc trưng bởi sự thay đổi không ngừng của các yếu tố môi trường. Với xu thế phát triển mạnh mẽ việc tập trung hóa trong sản xuất, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường ngày càng gay gắt, xác suất rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng cao, hoạt động của phần lớn các doanh nghiệp hiện đại hiện nay phát triển theo khuynh hướng:

Hình thành những doanh nghiệp có quy mô ngày càng lớn (công ty lớn, tập đoàn kinh tế): Đây là kết quả của quá trình tập trung hóa trong công nghiệp, nhờ vào đó, với ưu thế về kỹ thuật, vốn sản xuất, các đơn vị này luôn có ưu thế lợi nhuận nhất định trong cạnh tranh. Các đơn vị này đã mở rộng phạm vi thị trường của mình từ trong nước sang thị trường khu vực, thậm chí thị trường thế giới (công ty/tập đoàn đa quốc gia).

Đa dạng hóa cơ cấu sản xuất: Hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà kinh doanh không chỉ dừng lại trong phạm vi của một ngành kinh tế kỹ thuật chuyên môn hóa mà đã mở rộng ra nhiều ngành, điều này không chỉ xuất phát từ tập trung hóa giản đơn, mà nó còn chịu sự tác động của nhiều nguyên nhân khác nhau như: chia sẻ rủi ro trong kinh doanh, việc biến động nhanh chóng nhu cầu của thị trường theo sở thích, thị hiếu, việc tận dụng cơ sở vật chất, tiềm năng, uy tín nhãn hiệu, công ty, xí nghiệp nhằm tiết kiệm chi phí cơ bản, đẩy mạnh khả năng tiêu thụ sản phẩm...

Gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học - công nghệ và sản xuất: Sự gắn bó này cho phép giảm thời gian của chu kỳ đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, do đó vai trò của bộ phận nghiên cứu, triển khai kỹ thuật mới trong các doanh nghiệp ngày càng được mở rộng và nâng cao.

Có sự phân tách giữa quyền sở hữu với quyền sử dụng tài sản trong doanh nghiệp: ngoại trừ những doanh nghiệp tư nhân với quy mô nhỏ, người chủ sở hữu trực tiếp đứng ra quản lý, khi quy mô doanh nghiệp ngày càng lớn, một đội ngũ các nhà quản lý chuyên nghiệp (do nhu cầu của xã hội đã hình thành) có những kỹ năng quản lý, có nghiệp vụ cao sẽ được những chủ công ty thuê để làm công việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, như vậy họ trở thành người sử dụng tài sản, họ phải chịu trách nhiệm trực tiếp với người chủ tài sản về việc đảm bảo hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng số tài sản mà người chủ sở hữu đã giao phó. Do đặc điểm này, nên cần phải có sự phân định rõ ràng trách

nhiệm, quyền hạn giữa chủ sở hữu và người sử dụng tài sản thì hoạt động của doanh nghiệp mới tiến hành trôi chảy, cũng như phải giải quyết thỏa đáng mâu thuẫn về quyền lợi giữa hai bên.

1.4. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

1.4.1. Đạo đức trong kinh doanh

Đạo đức nói chung được hiểu là các chuẩn mực của con người về các giá trị chân, thiện, mỹ. Đạo đức kinh doanh được hiểu là thái độ và cách ứng xử của công ty đối với nhân viên, khách hàng, với cộng đồng và với các cổ đông.

Hành vi đạo đức có chuẩn mực cao đòi hỏi doanh nghiệp phải cư xử với các thành viên theo cách thức có đạo đức và trung thực. Đạo đức kinh doanh là điều mà doanh nghiệp phải tính đến bên cạnh mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cao nhất. Cam kết về đạo đức kinh doanh được đo lường bằng khuynh hướng của doanh nghiệp và các nhân viên tuân theo pháp luật và luật lệ liên quan đến: (1) Chất lượng và an toàn sản phẩm; (2) Đối xử tốt với công nhân; (3) Có các hoạt động bán hàng và marketing trung thực; (4) Không sử dụng thông tin mật cho các mục đích cá nhân; (5) Không có những hành vi tham nhũng và hối lộ.

Do những điểm đặc thù của hoạt động kinh doanh, việc tuân theo các chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh phức tạp hơn so với các lĩnh vực hoạt động khác. Thứ nhất, trong nhiều trường hợp việc đảm bảo tuân thủ các quy tắc đạo đức làm tăng chi phí dẫn đến giảm lợi nhuận và đây là một sự lựa chọn khó khăn đối với người kinh doanh. Thứ hai, thực hiện quy tắc đạo đức đòi hỏi sự đồng tâm, tự nguyện của cả tập thể những người quản lý doanh nghiệp, trong khi đó một người quản lý điều hành cụ thể hiếm khi có toàn quyền ra quyết định. Thứ ba, việc ra các quyết định trong kinh doanh phải đảm bảo sự cân bằng giữa các mục tiêu. Với các nhà kinh doanh, đó là lợi nhuận cho các cổ đông hay thành viên công ty trong khi vẫn phải đảm bảo các chuẩn mực đạo đức.

Quy tắc đạo đức trong kinh doanh: Để khẳng định uy tín của doanh nghiệp trên thương trường và bảo vệ người tiêu dùng, nhiều doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề xây dựng quy tắc đạo đức áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề hoặc khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Quy tắc đạo đức đưa ra thường liên quan đến các vấn đề sau:

- **Bảo mật thông tin:** Bí mật kinh doanh là một tài sản của doanh nghiệp. Khi một doanh nghiệp cung cấp một dịch vụ hay ký hợp đồng với một doanh nghiệp khác thường được khách hàng cung cấp những thông tin nhất định mà khách hàng không muốn những thông tin này lộ ra ngoài. Vì vậy, khi tiếp nhận các thông tin thuộc bí mật kinh doanh của khách hàng thì doanh nghiệp (thực chất là nhân viên của họ) phải tuyệt đối giữ bí mật thông tin của khách hàng, không được dù cố ý

hay vô ý để lộ thông tin ra ngoài.

- *Tránh xung đột lợi ích*: Một doanh nghiệp có thể tiếp nhận nhiều khách hàng và quyền lợi của họ có thể có xung đột với nhau. Trong trường hợp này, quy tắc đạo đức của doanh nghiệp có thể quy định để tránh xung đột lợi ích giữa các khách hàng.
- *Năng lực chuyên môn*: Theo chuẩn mực này, người kinh doanh phải từ chối giao kết hợp đồng nếu như mình nhận thấy không đủ năng lực chuyên môn hay kinh nghiệm để thực hiện công việc được giao. Ví dụ, không nên có những hành vi như bỏ thầu thấp để thắng thầu nhưng sau đó lại thay đổi thiết kế; hoặc trường hợp công ty tư vấn nhận hợp đồng nhưng lại bán lại lòng vòng.

Đối với các doanh nghiệp, tuân theo nghĩa vụ đạo đức là một yếu tố tạo nên uy tín của doanh nghiệp trên thương trường, bảo đảm cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững. Đạo đức kinh doanh có liên hệ tích cực với lợi nhuận của doanh nghiệp trong dài hạn. Hành vi đạo đức giúp doanh nghiệp tăng lợi nhuận dài hạn nhờ giảm được các khoản tiền phạt và chi phí pháp luật; xây dựng được lòng tin đối với công chúng; thu hút các khách hàng đánh giá cao hành vi đạo đức; thu hút và giữ được các nhân viên giỏi.

1.4.2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

1.4.2.1. Trách nhiệm đối với thành viên của doanh nghiệp

Doanh nghiệp thuộc sở hữu của các thành viên nên trong việc điều hành hoạt động của mình, những người quản lý, điều hành phải hành động vì lợi ích của các thành viên là chủ sở hữu hoặc người góp vốn tạo nên doanh nghiệp. Nội dung loại trách nhiệm này được thể hiện thành nghĩa vụ pháp lý của những người quản lý doanh nghiệp.

1.4.2.2. Trách nhiệm đối với người lao động

Đối với người sử dụng lao động, vấn đề quan tâm nhất là kiểm soát lực lượng lao động, xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ, lành nghề và trung thành. Ngược lại, đối với người lao động, họ mong muốn được trả lương tương xứng với những gì họ đóng góp, được làm việc trong một môi trường an toàn, được thăng tiến và được đối xử bình đẳng với những người lao động khác. Theo quy định của pháp luật, người sử dụng lao động có nghĩa vụ tạo một môi trường lao động an toàn, trả lương không thấp hơn mức lương tối thiểu và đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động và thực hiện những quy định của pháp luật lao động. Người sử dụng lao động không được phân biệt đối xử giữa những người lao động bởi các yếu tố giới tính, dân tộc, tôn giáo hay tuổi tác. Doanh nghiệp có trách nhiệm góp phần cùng với nhà nước tạo ra việc làm để thực hiện quyền làm việc cho mọi người lao động.

1.4.2.3. Trách nhiệm đối với người tiêu dùng

Doanh nghiệp sản xuất ra hàng hóa và cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng vì vậy họ phải đảm bảo chất lượng, độ an toàn của các hàng hóa dịch vụ. Doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn sử dụng hàng hóa dịch vụ, cảnh báo những nguy cơ mà người tiêu dùng có thể gặp phải nếu sử dụng hàng hóa dịch vụ của mình. Pháp luật bắt buộc người kinh doanh phải cảnh báo người tiêu dùng về tác hại khi sử dụng những hàng hóa dịch vụ như thuốc lá, dược phẩm, dịch vụ thẩm mỹ. Doanh nghiệp phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi đối với người tiêu dùng.

1.4.2.4. Trách nhiệm đối với xã hội

Doanh nghiệp phải có trách nhiệm đối với cộng đồng xã hội mà ở đó doanh nghiệp hoạt động. Trách nhiệm này yêu cầu doanh nghiệp phải đóng góp những nguồn lực cho xã hội. Nhiều doanh nghiệp đã và đang thực hiện trách nhiệm đối với xã hội thông qua việc đóng góp vào các quỹ xã hội, từ thiện, tài trợ các chương trình nghiên cứu vì sự nghiệp phát triển con người, tạo việc làm cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt. Ví dụ như để đối phó với dịch cúm gia cầm, tập đoàn dược phẩm Roche của Thụy Sĩ đã cho nhượng quyền sản xuất thuốc Tamiflu miễn phí cho các doanh nghiệp dược ở các quốc gia khác; việc làm này thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp dù điều này có thể làm giảm đáng kể lợi nhuận của hãng.